

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN THÔNG TIN TÀI CHÍNH	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3000101973 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30/06/2016.

Vốn điều lệ: 204.008.930.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 20.400.893 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: HTW

Theo thông báo số 2112/TB-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty và có hiệu lực kể từ ngày 06/07/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động Kinh doanh nước sạch.

2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Hội đồng quản trị		
Ông Võ Ngọc Vinh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Trần Văn Hóa	Thành viên HĐQT	
Ông Phạm Quang Sơn	Thành viên HĐQT	
Ông Từ Dương Thắng	Thành viên HĐQT	
Ông Võ Minh Huân	Thành viên HĐQT	
Ban kiểm soát		
Ông Phan Anh Thắng	Trưởng ban kiểm soát	Bầu ngày 25/04/2023
Bà Trần Thị Thanh Hải	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Đặng Hữu Lân	Thành viên ban kiểm soát	Bầu ngày 25/04/2023
Bà Phan Thị Hồng Thắm	Thành viên ban kiểm soát	Bầu ngày 25/04/2023
Ông Trần Đức Thắng	Thành viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Nguyễn Thế Hiệp	Thành viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Trần Văn Hóa	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quang Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Minh Huân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/02/2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Từ Dương Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hà Huy Hoàng

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Võ Ngọc Vinh - Chủ tịch HĐQT.

Ông Trần Văn Hóa – Tổng Giám đốc được ông Võ Ngọc Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo giấy ủy quyền số: 214/GUQ-CT.TCHC ngày 11/08/2022.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 5.14.2 – “Phải trả khác dài hạn” trên Thuyết minh Báo cáo tài chính, công ty đang theo dõi khoản phải trả phải nộp khác số tiền 182.100.056.281 đồng là khoản tiền nhận vốn góp bằng tài sản của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Công ty đang tiến hành các thủ tục tăng vốn điều lệ và chờ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 7.2 – “Số liệu so sánh” trên Thuyết minh Báo cáo tài chính, năm 2023 đơn vị đã thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2022 theo Thông báo kết quả kiểm toán số 28/TB – KVII của Kiểm toán nhà nước Khu vực II dẫn đến các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh thay đổi trong đó có sự thay đổi về chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp”.

Các vấn đề nhấn mạnh trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của công ty khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần kèm vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến việc hồi tố ghi giảm số vốn do việc tăng vốn trong năm 2020 là chưa phù hợp với các quy định đối với Báo cáo tài chính đính kèm ngày 20/03/2023.



VŨ GIANG NAM

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5246-2021-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024



LÊ VIẾT CƯỜNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2023-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.529.001.734	119.560.283.292
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	41.473.134.843	20.085.180.872
1. Tiền	111		15.342.391.309	20.085.180.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.130.743.534	-
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.889.530.031	78.895.560.109
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	50.889.530.031	78.895.560.109
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.527.265.435	9.707.198.080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.392.600.800	3.524.611.470
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	5.084.118.299	139.009.322
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.742.057.402	7.737.459.354
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.691.511.066)	(1.693.882.066)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.7	12.191.577.744	10.872.344.231
1. Hàng tồn kho	141		12.346.451.998	10.880.334.534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(154.874.254)	(7.990.303)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		1.447.493.681	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.447.493.681	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		415.538.254.248	395.821.104.516
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		376.606.275.168	372.444.249.990
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	376.035.468.354	371.847.798.739
- Nguyên giá	222		986.444.799.558	962.780.640.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(610.409.331.204)	(590.932.841.452)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	570.806.814	596.451.251
- Nguyên giá	228		1.836.262.338	1.706.262.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.265.455.524)	(1.109.811.087)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		23.321.468.132	11.584.201.162
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	23.321.468.132	11.584.201.162
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		15.610.510.948	11.792.653.364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	15.610.510.948	11.792.653.364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		534.067.255.982	515.381.387.808

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

				Đơn vị tính: VND	
NGUỒN VỐN		Mã	TM	31/12/2023	01/01/2023
		số		VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300			300.785.760.374	287.615.831.352
I/ Nợ ngắn hạn	310			88.604.072.687	68.891.872.185
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12		24.896.363.092	15.947.321.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13		1.596.275.236	317.187.350
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15		7.439.415.449	5.013.404.589
4. Phải trả người lao động	314			17.007.988.128	15.560.763.693
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16		166.366.760	201.431.466
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14		17.117.136.794	16.248.783.931
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17		8.138.645.084	8.138.645.084
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			12.241.882.144	7.464.334.144
II/ Nợ dài hạn	330			212.181.687.687	218.723.959.167
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14		182.100.056.281	182.100.056.281
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17		30.081.631.406	36.623.902.886
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			233.281.495.608	227.765.556.456
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18		233.281.495.608	227.765.556.456
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			204.008.930.000	204.008.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			204.008.930.000	204.008.930.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418			3.446.065.641	1.175.039.088
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			25.826.499.967	22.581.587.368
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			11.226.454.602	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			14.600.045.365	22.581.587.368
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			534.067.255.982	515.381.387.808

NGUYỄN THỊ KHÁNH LY
Người lập biểu**HÀ HUY HOÀNG**
Kế toán trưởng**TRẦN VĂN HÓA**
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	169.644.118.267	159.336.937.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		169.644.118.267	159.336.937.358
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	103.204.636.638	94.165.201.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.439.481.629	65.171.735.812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.196.394.050	3.590.824.463
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.488.258.220	2.780.542.694
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.488.258.220	2.780.542.694
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	28.350.808.394	24.744.667.046
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	14.391.812.675	13.327.518.291
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.404.996.390	27.909.832.244
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.621.834.768	1.503.170.155
12. Chi phí khác	32	6.8	7.285.606.647	1.165.571.043
13. Lợi nhuận khác	40		(5.663.771.879)	337.599.112
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.741.224.511	28.247.431.356
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	5.141.179.146	5.665.843.988
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.600.045.365	22.581.587.368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	716	662
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	716	662

NGUYỄN THỊ KHÁNH LY
Người lập biểu

HÀ HUY HOÀNG
Kế toán trưởng



TRẦN VĂN HÓA
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

		Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	191.044.844.402	177.337.317.491
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(83.952.260.611)	(172.823.087.801)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(51.779.795.778)	(47.257.429.755)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.523.322.926)	(2.817.166.596)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(3.643.513.892)	(1.776.625.486)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.286.138.378	122.852.374.875
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(35.968.188.408)	(34.260.355.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.463.901.165	41.255.027.683
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.257.460.967)	(22.063.382.111)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	679.928.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.998.865.270)	(28.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	34.004.895.348	19.376.497.094
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.717.755.175	1.868.572.358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.466.324.286	(28.138.384.659)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.647.825.854	6.093.520.062
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.190.097.334)	(14.232.165.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.542.271.480)	(8.138.645.084)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	21.387.953.971	4.977.997.940
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.085.180.872	15.107.182.932
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	41.473.134.843	20.085.180.872

NGUYỄN THỊ KHÁNH LY
Người lập biểu

HÀ HUY HOÀNG
Kế toán trưởng

TRẦN VĂN HÓA
Tổng Giám đốc
Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3000101973 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30/06/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 03 là 204.008.930.000 đồng (Hai trăm linh tư tỷ, không trăm linh tám triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 13/12/2016 với mã chứng khoán là HTW. Theo thông báo số 2112/TB-SG DHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty và có hiệu lực kể từ ngày 06/07/2023.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Kinh doanh nước sạch.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết Dịch vụ thăm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (trừ hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường bức xạ, hạt nhân và các hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết phân phối nước tinh khiết đóng chai, đá lạnh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước và xây dựng dân dụng;
- Sản xuất, phân phối hơi nước nóng, điều hòa, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: sản xuất đá;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế phác thảo công trình; thiết kế máy móc và thiết bị; thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng; kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; giám sát thi công xây dựng cơ bản; Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước và xây dựng dân dụng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: sản xuất và kinh doanh nước sạch; kiểm định đồng hồ đo nước sạch;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: thi công xây dựng, lắp đặt, cải tạo các công trình cấp, thoát nước.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh cấp nước Thành phố	Số 1 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, P. Đại Nài, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
- TT dịch vụ và kiểm định đồng hồ nước	Số 1 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, P. Đại Nài, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
- Chi nhánh cấp nước Cẩm Xuyên (Đã sáp nhập vào Chi nhánh cấp nước Thành phố)	TDP 10, TT. Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
- Chi nhánh cấp nước Kỳ Anh	Tiểu khu 1, TDP Hưng Hòa, phường Hưng Trí, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh
- Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh	TDP 10, phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
- Chi nhánh cấp nước Đức Thọ	Số 92, đường Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
- Chi nhánh cấp nước Nghi Xuân (Đã sáp nhập vào Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh)	Thôn Hồng Mỹ, xã Xuân Mỹ, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
- Chi nhánh cấp nước Hương Sơn	Số 82, đường Nguyễn Trãi, thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
- Chi nhánh cấp nước Hương Khê	Số 27, ngõ 12, đường Lê Hữu Trác, KP 11, thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước và cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2022 được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 28/TB – KVII của Kiểm toán nhà nước Khu vực II.

1.7 Nhân viên

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31/12/2023 là: 433 người, tại ngày 31/12/2022 là 440 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Thời gian trích khấu hao chương trình phần mềm là 6 năm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các thành viên.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	397.465.056	479.883.621
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.944.926.253	19.605.297.251
Các khoản tương đương tiền (*)	26.130.743.534	-
Cộng	41.473.134.843	20.085.180.872

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	50.889.530.031	50.889.530.031	78.895.560.109	78.895.560.109
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	50.889.530.031	50.889.530.031	78.895.560.109	78.895.560.109
Cộng	50.889.530.031	50.889.530.031	78.895.560.109	78.895.560.109

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4,5% đến 8,0%, thời hạn còn lại dưới 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	3.392.600.800	(1.691.511.066)	3.524.611.470	(1.693.882.066)
Ban QLDA đầu tư XDCB Huyện Nghi Xuân	265.347.000	-	997.611.000	-
UBND xã Thạch Hưng	362.662.000	(362.662.000)	362.662.000	(362.662.000)
UBND phường Văn Yên	371.676.000	(371.676.000)	371.676.000	(371.676.000)
UBND xã Thạch Hạ	332.018.631	(332.018.631)	332.018.631	(332.018.631)
UBND xã Thạch Đài	81.585.000	-	81.585.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.979.312.169	(625.154.435)	1.379.058.839	(627.525.435)
Cộng	3.392.600.800	(1.691.511.066)	3.524.611.470	(1.693.882.066)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	5.084.118.299	-	139.009.322	-
Công ty CP Viwaseen3	1.447.239.977	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xây dựng Thiên Ân	1.170.000.000	-	-	-
Công ty CP Cơ điện KT Đông Dương	557.672.800	-	-	-
Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 2	-	-	30.000.000	-
Công ty TNHH Tối ưu mạng nước	-	-	17.700.000	-
Các đối tượng khác	1.909.205.522	-	91.309.322	-
Cộng	5.084.118.299	-	139.009.322	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	5.742.057.402	-	7.737.459.354	-
Tạm ứng cho CBCNV	580.965.584	-	233.269.635	-
Ký quỹ, ký cược	2.460.329.000	-	13.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.108.456.843	-	1.629.817.968	-
Phải thu khác	1.592.305.975	-	5.861.371.751	-
<i>BQL DA mở Thạch Khê</i>	<i>508.787.000</i>	-	<i>508.787.000</i>	-
UBND xã Cẩm Bình	-	-	2.000.000.000	-
UBND xã Thạch Đài	-	-	3.000.000.000	-
Các khoản khác	1.083.518.975	-	352.584.751	-
Cộng	5.742.057.402	-	7.737.459.354	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
UBND xã Thạch Hưng	362.662.000	-	362.662.000	-
UBND phường Văn Yên	371.676.000	-	371.676.000	-
UBND xã Thạch Hạ	332.018.631	-	332.018.631	-
Các đơn vị khác	625.154.435	-	627.525.435	-
Cộng	1.691.511.066	-	1.693.882.066	-

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu năm	1.693.882.066	1.049.499.435
Trích lập trong năm	174.674.958	644.382.631
Hoàn nhập/ Xóa nợ trong năm	(177.045.958)	-
Số dư cuối năm	1.691.511.066	1.693.882.066

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	<u>Giá gốc VND</u>	<u>Dự phòng VND</u>	<u>Giá gốc VND</u>	<u>Dự phòng VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	10.599.420.129	(154.874.254)	10.766.902.201	(7.990.303)
Công cụ, dụng cụ	171.352.333	-	113.432.333	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.575.679.536	-	-	-
Cộng	<u>12.346.451.998</u>	<u>(154.874.254)</u>	<u>10.880.334.534</u>	<u>(7.990.303)</u>

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.188.358.064	521.682.337
Chi phí sửa chữa TSCĐ	13.746.153.673	10.497.289.895
Các khoản khác	675.999.211	773.681.132
Cộng	<u>15.610.510.948</u>	<u>11.792.653.364</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	183.952.472.261	99.518.152.794	677.759.131.518	1.550.883.618	962.780.640.191
Mua trong năm	-	1.192.827.391	11.621.243.463	-	12.814.070.854
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.850.088.513	-	-	-	10.850.088.513
Số dư tại 31/12/2023	194.802.560.774	100.710.980.185	689.380.374.981	1.550.883.618	986.444.799.558
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2023	135.865.594.627	73.961.941.785	379.948.773.411	1.156.531.629	590.932.841.452
Khấu hao trong năm	3.798.138.546	3.641.084.320	11.927.928.766	109.338.120	19.476.489.752
Số dư tại 31/12/2023	139.663.733.173	77.603.026.105	391.876.702.177	1.265.869.749	610.409.331.204
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	48.086.877.634	25.556.211.009	297.810.358.107	394.351.989	371.847.798.739
Số dư tại 31/12/2023	55.138.827.601	23.107.954.080	297.503.672.804	285.013.869	376.035.468.354

- Giá trị còn lại của tài sản của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 91.839.570.266 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 94.315.204.538 VND).

- Nguyên giá của tài sản của TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 197.081.815.577 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 179.741.954.602 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	1.482.000.000	224.262.338	1.706.262.338
Mua trong năm	130.000.000	-	130.000.000
Số dư tại 31/12/2023	1.612.000.000	224.262.338	1.836.262.338
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2023	885.548.749	224.262.338	1.109.811.087
Khấu hao trong năm	155.644.437	-	155.644.437
Số dư tại 31/12/2023	1.041.193.186	224.262.338	1.265.455.524
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2023	596.451.251	-	596.451.251
Số dư tại 31/12/2023	570.806.814	-	570.806.814

- Giá trị còn lại của tài sản của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 0 VND).

- Nguyên giá của tài sản của TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 736.262.338 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 586.262.338 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản	23.321.468.132	11.584.201.162
Xây dựng NMN Đá Bạc và mạng lưới cấp nước sinh hoạt cho TX Hồng Lĩnh và vùng phụ cận	16.724.698.937	1.281.521.599
Đầu tư tuyến ống chính cấp nước cho các xã ven biển huyện Nghi Xuân	-	2.901.948.400
Cải tạo nâng công suất nhà máy nước Kỳ Anh	2.295.756.773	-
Cải tạo nâng công suất bể lắng NM Bộc Nguyên lên 40.000m3/ngày đêm	-	4.460.543.859
Công trình khác	4.301.012.422	2.940.187.304
Cộng	23.321.468.132	11.584.201.162

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	24.896.363.092	24.896.363.092	15.947.321.928	15.947.321.928
Công ty CP Công nghệ và Thiết bị Môi trường Song Nam	-	-	2.224.203.745	2.224.203.745
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng 286	-	-	2.005.479.960	2.005.479.960
Công ty CP XD Lắp máy Điện nước Hà Nội - Haweicco	4.078.185.626	4.078.185.626	1.978.215.000	1.978.215.000
Công ty CP Cúc Phương	481.737.322	481.737.322	1.101.781.926	1.101.781.926
Công ty CP XD và TM Thái Hoàng	4.009.244.727	4.009.244.727	963.587.000	963.587.000
Công ty CP Xây lắp OWA Việt Nam	2.696.671.090	2.696.671.090	-	-
Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất - Chi nhánh Hải Dương	2.221.838.149	2.221.838.149	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	11.408.686.178	11.408.686.178	7.674.054.297	7.674.054.297
Cộng	24.896.363.092	24.896.363.092	15.947.321.928	15.947.321.928

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	1.596.275.236	1.596.275.236	317.187.350	317.187.350
Phạm Huy Hùng (Đại diện xóm Châu Hạ, Xã Thạch Châu)	-	-	85.200.000	85.200.000
Đền bù GPMB lắp đặt đường ống tại khu vực cửa khẩu Cầu Treo	-	-	75.107.000	75.107.000
Lắp đặt nước các hộ gia đình tại thành phố Hà Tĩnh	1.349.051.236	1.349.051.236	-	-
Các đối tượng khác	247.224.000	247.224.000	156.880.350	156.880.350
Cộng	1.596.275.236	1.596.275.236	317.187.350	317.187.350

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.14 Phải trả khác**5.14.1 Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	17.117.136.794	17.117.136.794	16.248.783.931	16.248.783.931
Kinh phí công đoàn	321.453.187	321.453.187	314.657.243	314.657.243
Nhận ký quỹ, ký	821.017.891	821.017.891	733.293.629	733.293.629
cước ngắn hạn				
Các đối tượng khác	15.974.665.716	15.974.665.716	15.200.833.059	15.200.833.059
Nguồn đầu tư xây	6.350.000.000	6.350.000.000	5.550.000.000	5.550.000.000
dựng cơ bản (*)				
Nhận đóng góp từ	9.152.550.000	9.152.550.000	9.152.550.000	9.152.550.000
các UBND xã,				
người dân hưởng				
lợi từ các dự án				
Công ty làm chủ				
đầu tư				
Các khoản khác	472.115.716	472.115.716	498.283.059	498.283.059
Cộng	17.117.136.794	17.117.136.794	16.248.783.931	16.248.783.931

(*) Nguồn vốn của các dự án đã hoàn thành đang chờ thẩm tra, phê duyệt quyết toán, được hình thành do ngân sách cấp, tự huy động vốn góp địa phương. Khi công trình được phê duyệt quyết toán, Công ty căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh và Nghị quyết của ĐHĐCĐ để điều chỉnh nguồn vốn theo tương ứng.

5.14.2 Phải trả khác dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	182.100.056.281	182.100.056.281	182.100.056.281	182.100.056.281
Nhận vốn góp bằng				
tài sản Trung tâm	148.389.512.281	148.389.512.281	148.389.512.281	148.389.512.281
cấp nước Khu kinh				
tế Hà Tĩnh (*)				
Nhận vốn góp bằng				
tài sản các dự án				
khác theo QĐ số	33.710.544.000	33.710.544.000	33.710.544.000	33.710.544.000
2485/QĐ- UBND				
tỉnh Hà Tĩnh (*)				
Cộng	182.100.056.281	182.100.056.281	182.100.056.281	182.100.056.281

(*) Số tiền trong năm 2022, Công ty đã hồi tố ghi giảm số vốn góp mà công ty đã ghi tăng vốn do nhận vốn góp bằng tài sản trong năm 2020 theo quyết định 2485/QĐ-UBND tỉnh Hà Tĩnh do việc ghi nhận tăng vốn trong năm 2020 là chưa phù hợp với quy định tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp nay được sửa đổi bổ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

sung tại Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020. Tuy nhiên, UBND tỉnh Hà Tĩnh hiện chưa có quyết định bổ sung.

5.15 Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.727.567.579	2.724.254.772	3.312.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.543.218.724	3.643.513.892	5.141.179.146	4.045.553.470
Thuế thu nhập cá nhân	73.496.808	61.629.058	118.513.779	16.612.087
Thuế tài nguyên	51.296.360	348.421.640	352.573.040	47.144.960
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	19.281.275	19.281.275	-
Thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	1.771.403.557	10.851.023.719	11.721.646.011	900.781.265
Cộng	7.439.415.449	17.662.437.163	20.088.448.023	5.013.404.589

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữ niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	166.366.760	201.431.466
Cộng	166.366.760	201.431.466

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính**5.17.1 Vay ngắn hạn**

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	năng trả nợ
		VND				VND
Vay ngắn hạn	-	-	17.051.452.250	17.051.452.250	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	-	17.051.452.250	17.051.452.250	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084
Nguồn vốn ODA (*)	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084
Cộng	8.138.645.084	8.138.645.084	25.190.097.334	25.190.097.334	8.138.645.084	8.138.645.084

5.17.2 Vay dài hạn

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	năng trả nợ
		VND				VND
Nguồn vốn ODA (*)	28.485.257.802	28.485.257.802	-	8.138.645.084	36.623.902.886	36.623.902.886
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (**)	1.596.373.604	1.596.373.604	1.596.373.604	-	-	-
Cộng	30.081.631.406	28.485.257.802	1.596.373.604	8.138.645.084	36.623.902.886	36.623.902.886

(*) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty cấp nước Hà Tĩnh (nay là công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh) ngày 09/06/2009 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 14/05/2012; Hạn mức tín dụng 125.563.388.000 đồng; Thời hạn vay là 20 năm; Lãi suất vay là 5,4%/ năm. Mục đích vay dùng để đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh và vùng phụ cận giai đoạn 2; Số dư vay tại 31/12/2023 là 36.623.902.886 đồng trong đó nợ đến hạn trả là 8.138.645.084 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(**) Hợp đồng vay trung hạn số 03/23/DH/KHDN ngày 19/12/2023; Số tiền vay tối đa: 7.000.000.000 đồng, Thời hạn vay: 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, Lãi suất: điều chỉnh; Mục đích: tài trợ nhu cầu tín dụng liên quan đến Phương án Đầu tư nâng công suất nguyên đơn 1 Nhà máy nước Kỳ Anh từ 5.000 m3/ngđ lên 9.000 m3/ngđ. Tài sản bảo đảm: Cầm cố tài sản tiền gửi có kỳ hạn số 91/23/TC/KHDN ngày 18/12/2023.

5.18 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	204.008.930.000	482.604.460	692.434.628	205.183.969.088
Lãi trong năm trước	-	-	22.581.587.368	22.581.587.368
Phân phối lợi nhuận	-	692.434.628	(692.434.628)	-
Số dư tại 31/12/2022	204.008.930.000	1.175.039.088	22.581.587.368	227.765.556.456
Số dư tại 01/01/2023	204.008.930.000	1.175.039.088	22.581.587.368	227.765.556.456
Lãi trong năm	-	-	14.600.045.365	14.600.045.365
Phân phối lợi nhuận (*)	-	2.271.026.553	(11.355.132.766)	(9.084.106.213)
Số dư tại 31/12/2023	204.008.930.000	3.446.065.641	25.826.499.967	233.281.495.608

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 149/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023.

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Hà Tĩnh	19.536.993	195.369.930.000	96%	19.536.993	195.369.930.000	96%
Các cổ đông khác	863.900	8.639.000.000	4%	863.900	8.639.000.000	4%
Cộng	20.400.893	204.008.930.000	100%	20.400.893	204.008.930.000	100%

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	204.008.930.000	204.008.930.000
Vốn góp tăng/giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	204.008.930.000	204.008.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Trong năm 2023, Công ty thực hiện xử lý tài chính đối với một số khoản công nợ khó đòi tại các chi nhánh đã được trích lập dự phòng 100% theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiết các công nợ theo dõi ngoại bảng:

Đối tượng	Năm xử lý	31/12/2023	01/01/2023
		Giá trị VND	Giá trị VND
Các khoản phải thu tiền nước tại chi nhánh cấp nước Thành phố	2023	57.647.280	-
Các khoản phải thu tiền nước tại chi nhánh cấp nước Hương Sơn	2023	9.751.781	-
Các khoản phải thu tiền nước tại chi nhánh cấp nước thị xã Hồng Lĩnh	2023	14.186.082	-
Các khoản phải thu tiền nước tại chi nhánh cấp nước thị xã Kỳ Anh	2023	63.209.624	-
Các khoản phải thu tiền nước tại chi nhánh cấp nước Đức Thọ	2023	779.037	-
Các khoản phải thu tiền nước tại chi nhánh cấp nước Hương Khê	2023	29.101.154	-
Cộng		174.674.958	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán nước sạch	153.368.088.115	146.822.507.127
Doanh thu hoạt động khác	16.276.030.152	12.514.430.231
Cộng	169.644.118.267	159.336.937.358

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	88.352.266.625	82.033.433.343
Giá vốn hoạt động khác	14.852.370.013	12.131.768.203
Cộng	103.204.636.638	94.165.201.546

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.196.394.050	3.590.824.463
Cộng	4.196.394.050	3.590.824.463

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 <i>VND</i>	Năm 2022 <i>VND</i>
Lãi tiền vay	2.488.258.220	2.780.542.694
Cộng	2.488.258.220	2.780.542.694

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 <i>VND</i>	Năm 2022 <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	27.140.599.935	23.462.346.574
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.210.208.459	1.282.320.472
Cộng	28.350.808.394	24.744.667.046

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 <i>VND</i>	Năm 2022 <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	8.280.507.160	7.411.405.388
Chi phí khấu hao TSCĐ	503.136.388	575.168.715
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.608.169.127	5.340.944.188
Cộng	14.391.812.675	13.327.518.291

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2023 <i>VND</i>	Năm 2022 <i>VND</i>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	411.444.500
Thu phí bảo vệ môi trường	1.098.983.641	1.036.758.801
Cấp nước cho cuộc diễn tập phòng thủ tỉnh Hà Tĩnh	458.194.688	-
Các khoản khác	64.656.439	54.966.854
Cộng	1.621.834.768	1.503.170.155

6.8 Chi phí khác

	Năm 2023 <i>VND</i>	Năm 2022 <i>VND</i>
Chi phí liên quan đến phần thu phí BVMT	1.064.632.194	1.036.758.801
Chi phí đầu tư tài trợ dự án	5.000.000.000	-
Chi phí liên quan đến hoạt động cấp nước cho cuộc diễn tập phòng thủ tỉnh Hà Tĩnh	402.312.450	-
Các khoản khác	818.662.003	128.812.242
Cộng	7.285.606.647	1.165.571.043

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.741.224.511	28.247.431.356
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	5.941.800.859	4.395.904
Các khoản chi phí không được trừ	5.941.800.859	4.395.904
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	25.683.025.370	28.251.827.260
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	5.136.605.074	5.650.365.453
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	5.136.605.074	5.650.365.453
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	4.574.072	15.478.535
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.141.179.146	5.665.843.988

6.10 Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	14.600.045.365	22.581.587.368
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	14.600.045.365	22.581.587.368
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(9.084.106.213)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ)	20.400.893	20.400.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	716	662
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	716	662

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 149/NQ-ĐHĐCĐ tại phiên họp thường niên năm 2023 ngày 26/04/2023. Trong nghị quyết này, ĐHĐCĐ chưa phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023.

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.318.829.665	24.242.300.969
Chi phí nhân công	62.605.897.868	58.329.647.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.632.134.189	32.794.185.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.488.867.390	11.912.211.985
Chi phí khác	25.168.078.881	18.707.708.069
Cộng	149.213.807.993	145.986.054.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

a. Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền lương, thù lao	3.467.568.826	2.437.470.430
Tổng thu nhập	3.467.568.826	2.437.470.430

b. Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1.2. Số dư và Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không có giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7.2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh được điều chỉnh theo Thông báo số 28/TB – KVII ngày 16/10/2023 về Kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh của Kiểm toán Nhà nước Khu vực II. Chi tiết:

Khoản mục	Mã số	Theo BCKiT năm 2022	Số trình bày lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản				
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(604.965.909.704)	(590.932.841.452)	14.033.068.252
Tài sản cố định hữu hình	221	357.814.730.487	371.847.798.739	14.033.068.252
Tài sản dài hạn	200	381.788.036.264	395.821.104.516	14.033.068.252
Tổng tài sản	270	501.348.319.556	515.381.387.808	14.033.068.252
Nguồn vốn				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.206.790.939	5.013.404.589	2.806.613.650
Nợ ngắn hạn	310	66.085.258.535	68.891.872.185	2.806.613.650
Nợ phải trả	300	284.809.217.702	287.615.831.352	2.806.613.650
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	11.355.132.766	22.581.587.368	11.226.454.602
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.355.132.766	22.581.587.368	11.226.454.602
Vốn chủ sở hữu	410	216.539.101.854	227.765.556.456	11.226.454.602
Vốn chủ sở hữu	400	216.539.101.854	227.765.556.456	11.226.454.602
Tổng nguồn vốn	440	501.348.319.556	515.381.387.808	14.033.068.252
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	108.198.269.798	94.165.201.546	(14.033.068.252)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	51.138.667.560	65.171.735.812	14.033.068.252
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	13.876.763.992	27.909.832.244	14.033.068.252
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	14.214.363.104	28.247.431.356	14.033.068.252
Chi phí thuế TNDN hiện	51	2.859.230.338	5.665.843.988	2.806.613.650
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.355.132.766	22.581.587.368	11.226.454.602
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	111	662	551
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	111	662	551

7.3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



NGUYỄN THỊ KHÁNH LY

Người lập biểu



HÀ HUY HOÀNG

Kế toán trưởng



TRẦN VĂN HÓA

Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

